

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH HÀ NAM**

Bản án số: 01/2022/DS-ST
Ngày: 25/4/2022
V/v: Tranh chấp về thừa kế
tài sản.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Trần Anh Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Thắm và ông Phạm Minh Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Tình – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25/4/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 08/2021/TLST - DS ngày 01/12/2021 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2022/QĐXXST – DS ngày 21/3/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2022/QĐST – DS ngày 08/4/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đào Thị Q, sinh năm 1954; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam;

2. Bị đơn: Anh Trần Đăng L, sinh năm 1987; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam;

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Trần Thị T, sinh năm 1989; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Thôn x, xã S, huyện H, thành phố Hà Nội;

+ Anh Trần Minh D, sinh năm 1992; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà xx, tổ xx, phường T, quận H, thành phố Hà Nội; nơi cư trú: Số x phố T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

*** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Bà Đinh Thùy D, sinh năm 1992; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương và bà Phạm Thị Ngọc Á, sinh năm 1997; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Thôn A, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương. (Văn bản ủy quyền ngày 24/11/2021)

*** Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**
Bà Phạm Thị Ngọc Á, sinh năm 1997; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú:
Thôn A, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương. (Văn bản ủy quyền ngày 27/11/2021)

(Có mặt bà Á, anh L. Vắng mặt bà D, bà Q, chị T, anh D)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

I. Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/11/2021 của nguyên đơn – bà Đào Thị Q và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị Ngọc Á trình bày:

Bà Đào Thị Q và ông Trần Hiệp Đ là vợ chồng. Ông Đ chết vào ngày 12/11/2011 theo Trích lục khai tử số 510/TLKT-BS do UBND xã T cấp ngày 06/7/2021; trước khi chết không để lại di chúc.

Vợ chồng ông Trần Hiệp Đ và bà Đào Thị Q có 03 người con đẻ là: Trần Đăng L, sinh năm 1987; Trần Thị T, sinh năm 1989 và Trần Minh D, sinh năm 1992; ông Đ bà Q không có con nuôi.

Trước khi ông Đ chết thì ông Đ bà Q có tài sản chung là: Thửa đất số 90 tờ bản đồ số 11, địa chỉ thửa đất tại Xóm x (nay là thôn C), xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam; diện tích 78m², loại đất BHK; đã được Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 1594xx ngày 21/4/2006 mang tên hộ ông Trần Hiệp Đ bà Đào Thị Q. Tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà mái bằng 02 tầng 01 tum, tổng diện tích khoảng 140m². *(Sau đây viết tắt Ủy ban nhân dân là UBND; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là GCNQSDĐ).*

Về nguồn gốc nhà đất là tài sản chung của ông Đ bà Q: Đất ông bà mua năm 2006, nhà xây năm 2009. Tiền mua đất làm nhà do ông bà tiết kiệm từ tiền lương của ông Đ, tiền ông bà chăn nuôi, làm nông mà có. Tại thời điểm ông bà mua đất làm nhà thì chỉ có con trai út là anh D do đi làm từ sớm nên có thu nhập và đóng góp cùng ông bà làm nhà 44.000.000 đồng.

Sau khi ông Đ chết thì chỉ có bà Q và con trai cả là anh L sinh sống tại nhà đất của ông bà do chị T đã lấy chồng, anh D đi làm ăn, sinh sống tại Hà Nội. Năm 2019, bà Q tiến hành tu sửa nhà thì anh D tiếp tục góp với bà Q 100.000.000 đồng.

Kể từ khi ông Đ chết, trong quá trình chung sống với bà Q thì anh L mặc dù được bố mẹ cho ăn học đại học ngành hoàng nhưng lười biếng, không chịu tìm việc làm, không chăm lo cho mẹ và cũng không đóng góp gì cho việc sửa chữa nhà. Tuy nhà và đất là tài sản do vợ chồng bà Q tạo lập được, anh L không hề có bất kỳ công sức đóng góp nào nhưng anh L lại khẳng định đây là nhà của anh L và có thái độ hỗn lảo với mẹ, thường xuyên chửi bới họ hàng khi họ đến nhà, cản trở không cho các em về nhà phụng dưỡng mẹ. Gia đình đã nhiều lần họp và nhờ những người có tiếng nói trong dòng họ và cả chính quyền địa phương xuống khuyên ngăn anh L nhưng anh L không sửa chữa.

Nay bà Q, anh D, chị T đề nghị Tòa án nhân dân huyện B chia di sản thừa kế đối với phần quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do ông Trần Hiệp Đ để lại theo quy định của pháp luật gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 90, tờ bản đồ số 11 tại Xóm x (nay là thôn C), xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam; diện tích 78m², loại đất BHK; đã được Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 1594xx mang tên hộ ông Trần Hiệp Đ bà Đào Thị Q. Tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà mái bằng 02 tầng 01 tum, tổng diện tích khoảng 140m²

Đối với các hiện vật, đồ dùng sinh hoạt trong nhà, cây lộc vùng và cây hoa giấy được gia đình trồng trên đất phía trước nhà chỉ để làm bóng mát, không có giá trị; toàn bộ tiền viếng, tiền tử tuất và các chế độ khác của ông Trần Hiệp Đ: Bà Q, anh D, chị T không yêu cầu Tòa án phân chia, giải quyết.

Chị Trần Thị T và anh Trần Minh D có quan điểm: Toàn bộ phần di sản thừa kế mà chị T, anh D được hưởng trong khối di sản của ông Đ để lại; anh D, chị T tự nguyện tặng cho bà Đào Thị Q, đề nghị Tòa án giao cho bà Đào Thị Q.

Anh Trần Minh D có quan điểm: Đối với số tiền 144.000.000 đồng anh đóng góp cùng bố mẹ mua đất và tu sửa nhà cửa là tiền anh biếu tặng bố mẹ. Khi Tòa án chia thừa kế anh không yêu cầu phải trích trả lại anh số tiền này; anh xác định đó là tài sản của bố mẹ và sẽ được chia thừa kế cho mọi người theo quy định của pháp luật.

II. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – anh Trần Đăng L trình bày:
Bố mẹ anh là ông Trần Hiệp Đ và bà Đào Thị Q. Bố anh chết vào ngày 12/11/2011, khi chết bố anh không để lại di chúc. Bố mẹ anh sinh được 03 người con là anh (con trai cả), Trần Thị T, sinh năm 1989 và Trần Minh D, sinh năm 1992; bố mẹ anh không có con nuôi.

Khi bố anh chết thì bố mẹ anh có tài sản là: Thửa đất số 90 tờ bản đồ số 11, địa chỉ thửa đất tại Xóm x (nay là thôn C), xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam; diện tích 78m², loại đất BHK; đã được Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 1594xx ngày 21/4/2006 mang tên hộ ông Trần Hiệp Đ bà Đào Thị Q. Tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà mái bằng 02 tầng 01 tum, tổng diện tích khoảng 140m².

Nguồn gốc đất là bố mẹ anh mua; nhà bố mẹ anh làm. Nguồn tiền mua đất làm nhà là của bố mẹ anh. Tuy nhiên anh xác định mặc dù anh không góp bằng tiền cùng bố mẹ mua đất làm nhà nhưng bằng việc anh tham gia trồng trọt, chăn nuôi, cấy lúa cùng bố mẹ tức là anh cũng đã có công sức đóng góp trong việc bố mẹ mua đất làm nhà. Anh xác định: Trong quá trình anh đi học thì bố mẹ anh cũng chu cấp cho anh một phần tiền ăn ở, tiền học phí. Sau khi bố anh mất thì anh ở cùng với mẹ nhưng anh ăn riêng tự lo mọi chi phí sinh hoạt. Hiện anh chưa có vợ con, anh làm nghề tự do, công việc bấp bênh nên không xác định được thu nhập bình quân hàng tháng. Ngoài nhà của bố mẹ thì anh không còn chỗ ở nào khác.

Nay mẹ anh - bà Q và các em anh – chị T, anh D đề nghị chia thừa kế đối với phần tài sản của bố anh có trong khối tài sản chung của vợ chồng; anh không nhất

trí vì anh cũng được quyền sử dụng nhà đất này do đất cấp cho hộ gia đình mà anh là một thành viên của hộ, còn nhà do có một phần tiền của Bộ Quốc phòng cấp làm nhà; anh có công sức đóng góp nên anh cũng có quyền sử dụng nhà và đất.

*** Tại phiên tòa,** bà Á có quan điểm: Nhà và đất bà Q đề nghị chia thừa kế là do vợ chồng bà Q ông Đ cùng nhau tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, anh L không có đóng góp gì trong việc tạo lập nhà và đất nên căn cứ Điều 108 Bộ luật Dân sự 2005 và Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì nhà và đất này là tài sản chung của vợ chồng bà Q, ông Đ; không phải là tài sản chung của hộ gia đình như anh L xác định. Sau khi ông Đ mất chỉ có anh L ở chung cùng bà Q nhưng anh L thường xuyên có thái độ hỗn láo với mẹ, ngăn cản các em về nhà; từ ngày 06/4/2022 đến nay bà Q phải lên Hà Nội ở cùng anh D do bị anh L chửi mắng do bà không đồng ý bán nhà như anh L yêu cầu. Nay bà Q chỉ đề nghị chia thừa kế đối với phần tài sản của ông Đ có trong khối tài sản chung của vợ chồng là nhà và đất ở thôn C, xã T như đã nêu tại đơn khởi kiện; ngoài ra bà Q, chị T, anh D không yêu cầu chia thừa kế đối với bất kỳ tài sản nào khác. Bà Q đề nghị được chịu toàn bộ và không yêu cầu Tòa án phân chia, giải quyết đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

*** Tại phiên tòa,** anh L có quan điểm: Khi bố mẹ anh mua đất làm nhà (giai đoạn 2001 đến khi bố anh mất) thì anh đi học trung học và cao đẳng, đại học; bố anh vẫn gửi tiền ăn học cho anh. Sau khi bố anh mất thì anh ở cùng với mẹ nhưng hai mẹ con ăn riêng, anh không chu cấp cho mẹ nhưng những chi phí như ma chay, giỗ, cưới hỏi ... thì anh tự bỏ tiền ra chi trả. Trong quá trình sinh sống ở nhà thì anh vẫn cùng bố mẹ lao động nên nhà và đất mà bà Q yêu cầu chia thừa kế là tài sản chung của cả gia đình gồm bố mẹ và các con, đồng thời do hiện nay anh không có chỗ ở nào khác nên anh không đồng ý chia thừa kế. Nếu phải chia thừa kế thì anh đề nghị được chia gian nhà ngoài và sân trước nhà để anh ở, anh sẽ mở cho bà Q một lối đi riêng. Việc anh ở cùng bà Q nên anh có trách nhiệm trông nom bảo quản tài sản của gia đình do vậy anh không yêu cầu giải quyết chi phí trông nom bảo quản tài sản. Kể từ khi bố anh mất anh ở chung cùng bà Q, hai mẹ con nhiều lần xảy ra mâu thuẫn nhưng chính quyền địa phương chỉ phải một lần đến hòa giải, anh không mắng chửi đuổi bà Q đi khỏi nhà cũng như không ngăn cản các em về nhà. Cách ngày xét xử (25/4/2022) khoảng 20 ngày do anh bảo mẹ bán nhà nhưng bà Q không đồng ý nên hai mẹ con đã xảy ra mâu thuẫn, bà Q đã lên Hà Nội ở với anh D. Anh xác định hiện nay anh làm nghề tự do, thu nhập đủ để tự mình sinh hoạt, anh không ốm đau bệnh tật gì và không phải nhận trợ cấp xã hội.

III. Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện B có quan điểm:

1. Về tố tụng, TAND huyện B thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án tại tòa và xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án dân sự, nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người đại diện theo uỷ quyền đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Trần Đăng L chưa thực

hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Các Điều 26, 35, 39, 68, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các Điều 611, 612, 613, 616, 618, 623, 649, 650, 651, 658, 660 Bộ luật năm 2015. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị Q.

* Chấp nhận sự tự nguyện của anh D đối với công sức đóng góp số tiền 144.000.000đ nhập vào khối tài sản chung của ông Đ, bà Q và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

* Chia di sản thừa kế của ông Trần Hiệp Đ để lại nằm trong khối tài sản chung vợ chồng giữa ông Đ và bà Đào Thị Q là 1/2 giá trị thửa đất và tài sản trên thửa đất số 90, tờ bản đồ số 11, diện tích 78m², tại xóm x, xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam theo quy định của pháp luật. Giao cho bà Đào Thị Q quản lý và sử dụng thửa đất số 90, tờ bản đồ số 11, diện tích 78m²; tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà 02 tầng, 01 tum, tại xóm x, xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam. Bà Q có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch bằng tiền tương ứng cho anh L và xem xét nguyện vọng của anh L trình bày, hiện tại bản thân anh chưa có vợ, con và rất khó khăn, tuy anh L không có công sức đóng góp hình thành nên nhà, đất và xin ở lại ngôi nhà cùng bà Q.

Đối với kỷ phần thừa kế của mình được hưởng thì chị T, anh D có quan điểm được chia di sản của ông Đ để lại tặng toàn bộ cho bà Q là phù hợp đạo đức, không trái pháp luật nên ghi nhận sự tự nguyện này.

* Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Mỗi đồng thừa kế phải nộp khoản tiền tương ứng với phần giá trị tài sản được hưởng theo quy định của pháp luật. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Q nộp toàn bộ số tiền này.

* Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Q được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH. Anh L, chị T, anh D phải chịu án phí đối với phần được hưởng di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

I. Về tố tụng: Hội đồng xét xử xét thấy đây là vụ án dân sự về việc chia thừa kế tài sản; di sản thừa kế là bất động sản, quyền sử dụng đất, bị đơn có nơi cư trú tại thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam do vậy Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

II. Về nội dung vụ án:

[1] Bà Đào Thị Q và ông Trần Hiệp Đ là vợ chồng. Ông Đ chết vào ngày 12/11/2011; trước khi chết không để lại di chúc.

Vợ chồng ông Trần Hiệp Đ và bà Đào Thị Q có 03 người con đẻ là: Trần Đăng L, sinh năm 1987; Trần Thị T, sinh năm 1989 và Trần Minh D, sinh năm 1992; ông Đ bà Q không có con nuôi. Hiện anh L đang ở với bà Q; chị T đã lấy chồng, anh D làm ăn sinh sống tại thành phố Hà Nội.

[2] Về di sản ông Trần Hiệp Đ để lại trước khi chết:

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 1594xx ngày 21/4/2006 của Ủy ban nhân dân huyện B mà bà Q đã xuất trình thì hộ ông Trần Hiệp Đ bà Đào Thị Q được quyền sử dụng thửa đất số 90 tờ bản đồ số 11, địa chỉ thửa đất tại Xóm x (nay là thôn C), xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam; diện tích 78m², loại đất BHK.

Căn cứ Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/01/2022 và lời khai của các đương sự, thì trên thửa đất này vợ chồng ông Đ bà Q đã xây một ngôi nhà mái bằng 02 tầng 01 tum (diện tích: Tầng 1 = 65,23m², tầng 2 = 53,13m², tầng tum = 20,3m²), diện tích đất còn lại để làm sân trước nhà.

Đối với quan điểm của anh L xác định do anh là một thành viên của hộ gia đình của hộ bố mẹ anh là ông Trần Hiệp Đ bà Đào Thị Q; trong quá trình bố mẹ mua đất làm nhà anh tham gia cùng bố mẹ chăn nuôi, trồng trọt, cấy lúa nên anh có quyền sử dụng thửa đất 90 tờ bản đồ số 11, địa chỉ thửa đất tại Xóm x (nay là thôn C), xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam; diện tích 78m², loại đất BHK mà Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 1594xx ngày 21/4/2006 và được sử dụng ngôi nhà xây trên thửa đất. Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để chấp nhận quan điểm của anh L vì:

Thứ nhất: Anh L xác định nguồn gốc đất là do bố mẹ anh mua, anh không có đóng góp bằng tiền. Việc anh tham gia cùng bố mẹ chăn nuôi, trồng trọt, cấy lúa là việc phải làm khi con cái ở cùng với bố mẹ, đây là đạo lý cũng là tập quán của người Việt Nam khi con cái sinh sống chung cùng cha mẹ.

Thứ hai: Tại Biên bản làm việc với Tòa án ngày 10/01/2022; chính quyền địa phương xã T và thôn C xã T cho biết: Nguồn gốc thửa đất 90 tờ bản đồ số 11, địa chỉ thửa đất tại Xóm x (nay là thôn C), xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam; diện tích 78m², loại đất BHK mà Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 1594xx ngày 21/4/2006 cho hộ ông Trần Hiệp Đ bà Đào Thị Q là do ông Đ, bà Q mua lại của ông Nguyễn Ngọc B (ông B đã chết). Sau đó ông Đ bà Q đã làm 01 ngôi nhà mái bằng 02 tầng 01 tum trên đất. Qua tìm hiểu dư luận tại địa phương được biết nguồn tiền ông Đ bà Q mua đất làm nhà là của ông bà tiết kiệm từ tiền lương của ông Đ, tiền làm ăn của ông bà và được Bộ Quốc phòng hỗ trợ 40 triệu đồng khi làm nhà theo chương trình nghĩa tình đồng đội. Các con của ông Đ, bà Q không ai có đóng góp gì vì tại thời điểm ông bà mua đất làm nhà thì các con còn nhỏ đang đi học, sống phụ thuộc vào bố mẹ.

Như vậy có đủ căn cứ để xác định: Nguồn gốc thửa đất số 90 tờ bản đồ số 11 tại Xóm x (nay là thôn C), xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam là do ông Đ bà Q mua, không phải là đất được Nhà nước cấp, giao theo tiêu chuẩn. Anh L không có đóng góp bằng tài sản hay công sức trong việc ông Đ bà Q mua đất và làm nhà nên anh

L không có quyền sử dụng thửa đất số 90 tờ bản đồ số 11 tại Xóm x (nay là thôn C), xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam. Do vậy anh L không thuộc trường hợp hộ gia đình sử dụng đất được quy định tại khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 là: “*Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất*” và anh L cũng không có quyền sở hữu, sử dụng chung đối với ngôi nhà xây trên đất.

Từ những căn cứ và phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định di sản ông Đ để lại là phần tài sản của ông có trong khối tài sản chung của vợ chồng ông Đ bà Q gồm: Quyền sử dụng thửa đất 90 tờ bản đồ số 11, địa chỉ thửa đất tại Xóm x (nay là thôn C), xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam; diện tích 78m², loại đất BHK và tài sản trên đất là 01 ngôi nhà mái bằng 02 tầng 01 tum.

[4] Về hàng thừa kế: Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 những người được thừa kế di sản của ông Đ gồm: Bà Đào Thị Q, anh Trần Đăng L, chị Trần Thị T và anh Trần Minh D.

[5] Về phân chia di sản của ông Trần Hiệp Đức để lại:

Đối với quan điểm của anh Linh xác định do anh không có chỗ ở nào khác nên anh không đồng ý chia thừa kế; Hội đồng xét xử không chấp nhận vì:

Thứ nhất: Không có quy định của pháp luật về vấn đề này.

Thứ hai: Mặc dù anh L chỉ có một chỗ ở duy nhất nhưng bà Q cũng chỉ có một chỗ ở duy nhất. Đồng thời theo quy định của pháp luật và quan điểm của chị T, anh D thì bà Q sẽ được quyền sử dụng phần diện tích đất nhiều hơn so với diện tích đất anh L được quyền sử dụng nếu phải chia bằng hiện vật. Ngoài ra hiện nay bà Q là người cao tuổi, không còn khả năng lao động; anh L đã trên 18 tuổi, không phải là người khuyết tật, ốm đau, mất sức khỏe nên có khả năng lao động và tạo lập chỗ ở cho mình.

Thứ ba: Theo cung cấp của chính quyền địa phương thì sau khi ông Đ chết thì chỉ có anh L ở cùng với bà Q nhưng anh L có thái độ hỗn hào, không chuẩn mực với mẹ đẻ bà Q, anh D, chị T và hàng xóm phản ánh đến chính quyền địa phương nhờ can thiệp. Việc bà Q khởi kiện chia thừa kế chỉ với mục đích là để xác định ai có quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất, tránh việc anh L viện có đây là nhà đất của bố anh – ông Đ để lại mà có thái độ hỗn hào với bà và gây mất đoàn kết với các em.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đối với phần tài sản ông Đ để lại có trong khối tài sản chung của vợ chồng ông Đ bà Q. Căn cứ vào Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ; Hội đồng xét xử xét thấy diện tích thửa đất nhỏ, nhà đã xây hết đất nên không thể chia bằng hiện vật cho những người thuộc diện hưởng thừa kế. Do chị T, anh D có quan điểm phần di sản anh chị được nhận sẽ tặng cho lại bà Q nên Hội đồng xét xử sẽ chia di sản của ông Đ theo hướng giao toàn bộ nhà đất là tài sản chung của vợ chồng ông bà cho bà Q sử dụng và sở

hữu; tính kỹ phần anh L được hưởng bằng tiền để bà Q trả cho anh L; cụ thể như sau:

Do bà Q, chị T, anh D chỉ đề nghị Tòa án chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất và ngôi nhà xây trên đất; không đề nghị Tòa án xem xét đến công sức đóng góp tạo lập, tu sửa, trông coi bảo quản tài sản. Đồng thời đã xác định được anh L không có đóng góp trong việc tạo lập, tu sửa nhà đất và anh L không yêu cầu xem xét chia thừa kế đối với tài sản khác, không đề nghị giải quyết chi phí trông coi bảo quản tài sản. Vì vậy Hội đồng xét xử sẽ tính tổng giá trị nhà, quyền sử dụng đất để chia theo quy định của pháp luật; ngoài nhà đất thì Hội đồng xét xử không xem xét, phân chia đối với các tài sản khác như đồ dùng sinh hoạt, tiền tuất và tiền phúng viếng của ông Đ, cây cối hoa màu trên đất.

Căn cứ Kết luận định giá số 01/KL-HĐĐGTS ngày 03/3/2022 của Hội đồng định giá tài sản thì: Giá trị về đất của thửa đất 90 tờ bản đồ số 11, địa chỉ thửa đất tại Xóm x (nay là thôn C), xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam; diện tích $78m^2$, loại đất BHK = $78m^2 \times 60.000 \text{ đồng}/m^2 = 4.680.000 \text{ đồng}$. Giá trị ngôi nhà mái bằng 02 tầng 01 tum (diện tích: Tầng 1 = $65,23m^2$, tầng 2 = $53,13m^2$, tầng tum = $20,3m^2$) = 389.996.000 đồng. Tổng cộng giá trị nhà và đất = 394.676.000 đồng.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015 thì ông Đ, bà Q, mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị, cụ thể: $394.676.000 \text{ đồng} : 2 = 197.338.000 \text{ đồng}$.

Căn cứ quy định tại Điều 610, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, khoản 1 Điều 655 thì phần di sản chia của ông Đ được chia làm 04 phần bằng nhau, gồm phần của bà Q, anh L, chị T, anh D; cụ thể: $197.338.000 \text{ đồng} : 4 = 49.334.500 \text{ đồng}$. Do toàn bộ nhà đất đã giao cho bà Q nên bà Q có trách nhiệm trả cho anh L số tiền 49.334.500 đồng.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Đối với 7.325.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản do đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị nguyên đơn – bà Q được chịu toàn bộ và không yêu cầu Tòa án phân chia, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết vấn đề này.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm được tính trên giá trị kỷ phân mà mỗi người được chia. Tuy nhiên do bà Q trên 60 tuổi và có đơn đề nghị miễn nộp án phí nên Hội đồng xét xử miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho bà Q. Còn lại anh L, chị T, anh D phải nộp án phí tương ứng với kỷ phân thừa kế được chia; cụ thể: $49.334.500 \text{ đồng} \times 5\% = 2.466.725 \text{ đồng}$, làm tròn = 2.466.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, các điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 610, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, khoản 1 Điều 655 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí vụ lờ phí toạ , n.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Đào Thị Q đối với phần di sản của ông Trần Hiệp Đ có trong khối tài sản chung của vợ chồng ông Trần Hiệp Đ và bà Đào Thị Q là thửa đất 90 tờ bản đồ số 11, địa chỉ thửa đất tại Xóm x (nay là thôn C), xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam; diện tích 78m², loại đất BHK mà Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 1594xx ngày 21/4/2006 cho hộ ông Trần Hiệp Đ bà Đào Thị Q và 01 ngôi nhà mái bằng 02 tầng 01 tum được xây trên đất.

Tổng giá trị khối tài sản chung của vợ chồng ông Trần Hiệp Đ và bà Đào Thị Q tại thời điểm chia thừa kế là: 394.676.000 đồng.

Di sản của ông Trần Hiệp Đ để lại có trong khối tài sản chung của vợ chồng ông Trần Hiệp Đ và bà Đào Thị Q tại thời điểm chia thừa kế là: 197.338.000 đồng.

* Chấp nhận đề nghị của chị Trần Thị T và anh Trần Minh D về việc giao phần di sản anh chị được hưởng cho bà Đào Thị Q.

Việc phân chia di sản của ông Trần Hiệp Đ cụ thể như sau:

- Chia cho bà Đào Thị Q được hưởng 148.003.500 đồng. (gồm kỳ phần của bà Đào Thị Q, chị Trần Thị T và anh Trần Minh D)

- Chia cho anh Trần Đăng L được hưởng 49.334.500 đồng.

2. Bà Đào Thị Q được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất 90 tờ bản đồ số 11, địa chỉ thửa đất tại Xóm x (nay là thôn C), xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam; diện tích 78m², loại đất BHK mà Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 1594xx ngày 21/4/2006 cho hộ ông Trần Hiệp Đ bà Đào Thị Q và được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ ngôi nhà mái bằng 02 tầng 01 tum được xây trên đất.

3. Bà Đào Thị Q phải trả cho anh Trần Đăng L số tiền 49.334.500 đồng là phần di sản anh L được hưởng của ông Trần Hiệp Đ như đã phân chia tại phần 1.

4. - Không chấp nhận yêu cầu của anh Trần Đăng L xác định anh L có quyền sử dụng thửa đất 90 tờ bản đồ số 11, địa chỉ thửa đất tại Xóm x (nay là thôn C), xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam; diện tích 78m², loại đất BHK mà Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 1594xx ngày 21/4/2006 cho hộ ông Trần Hiệp Đ bà Đào Thị Q với lý do anh là một thành viên trong hộ gia đình ông Đ bà Q và có công sức đóng góp tạo lập nên thửa đất.

- Không chấp nhận yêu cầu của anh Trần Đăng L xác định anh L có quyền được sử dụng ngôi nhà mái bằng 02 tầng 01 tum được xây trên thửa đất 90 tờ bản

đồ số 11, địa chỉ thửa đất tại Xóm x (nay là thôn C), xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam với lý do anh có công sức đóng góp cùng ông Trần Hiệp Đ và bà Đào Thị Q trong việc làm nên ngôi nhà.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với bà Đào Thị Q.

- Anh Trần Đăng L, chị Trần Thị T, anh Trần Minh D; mỗi người phải nộp 2.466.000 đồng. Các đương sự có nghĩa vụ nộp tiền án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho bà Á, bà Q, anh L, chị T, anh D biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho bà D biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã T;
- Các đương sự và người đại diện hợp pháp của đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Đặng Trần Anh Dũng